

Số: 2155/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 18 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-ĐHV ngày 25/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Đề án số 706/ĐA-ĐHV ngày 10/6/2024 của Trường Đại học Vinh về tuyển sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-ĐHV ngày 19/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3382/BGDĐT-GDĐH ngày 05/7/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo chỉ tiêu tuyển sinh hình thức chính quy năm 2024 của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HDT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;
Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 448 thí sinh trúng tuyển đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2024 (có bảng điểm trúng tuyển và danh sách kèm theo).

Điều 2. Các đơn vị: Đào tạo, Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính; các trường, khoa, viện và các đơn vị liên quan có trách nhiệm đón tiếp, làm thủ tục nhập học cho thí sinh đã trúng tuyển.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; các trường, khoa, viện; các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: HCTH, ĐT.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024
theo các mã phương thức: 100, 200

(Kèm theo Quyết định số: **2855** /QĐ-ĐHV, ngày **18** tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức	Điểm trúng tuyển
1.	7340205	Công nghệ tài chính	100	18,00
			200	21,00
2.	7380102	Luat hiến pháp và Luật hành chính	100	18,00
			200	21,00
3.	7380103	Luat dân sự và tố tụng dân sự	100	18,00
			200	21,00
4.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	100	16,00
			200	20,00
5.	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	17,00
			200	21,00
6.	7229042	Quản lý văn hóa	100	18,00
			200	21,00
7.	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100	18,50
			200	22,00
8.	7310201	Chính trị học	100	18,00
			200	21,00
9.	7310205	Quản lý nhà nước	100	18,00
			200	21,00
10.	7310601	Quốc tế học	100	18,00
			200	21,00
11.	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100	18,00
			200	21,00
12.	7340101	Quản trị kinh doanh	100	19,00
			200	24,00
13.	7340122	Thương mại điện tử	100	18,50
			200	23,00
14.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	18,50
			200	23,00
15.	7420201	Công nghệ sinh học	100	17,00
			200	21,00
16.	7480101	Khoa học máy tính	100	18,00
			200	24,00
17.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	17,00
			200	20,00
18.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	17,00
			200	21,00
19.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	17,00
			200	22,00
20.	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	17,00
			200	21,00
21.	7580101	Kiến trúc	100	16,00
			200	21,00
22.	7580201		100	16,00

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức	Điểm trúng tuyển
		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp).	200	20,00
23.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Kỹ thuật hạ tầng đô thị).	100	16,00
			200	20,00
24.	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành Kinh tế vận tải và logistic)	100	16,00
			200	21,00
25.	7620105	Chăn nuôi	100	16,00
			200	20,00
26.	7620109	Nông học	100	16,00
			200	21,00
27.	7620110	Khoa học cây trồng	100	16,00
			200	21,00
28.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	16,00
			200	21,00
29.	7640101	Thú y	100	16,00
			200	21,00
30.	7760101	Công tác xã hội	100	18,00
			200	21,00
31.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	16,00
			200	21,00
32.	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	100	16,00
			200	21,00



SỐ LƯỢNG THÍ SINH
TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2330Đ-ĐHV, ngày 18 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh					
				100	200	303	301	405	406
1.	7229042	Quản lý văn hóa	7	4	3				
2.	7340201	Tài chính ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	61	36	25				
3.	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	29	24	5				
4.	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	33	20	13				
5.	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	25	18	7				
6.	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	20	9	11				
7.	7340101	Quản trị kinh doanh	55	33	22				
8.	7310205	Quản lý nhà nước	25	15	10				
9.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	13	7	6				
10.	7310201	Chính trị học	12	8	4				
11.	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng)	13	6	7				
12.	7340122	Thương mại điện tử	19	12	7				
13.	7480101	Khoa học máy tính	18	10	8				
14.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	16	6	10				
15.	7380102	Luật hiến pháp và Luật hành chính	18	13	5				
16.	7420201	Công nghệ sinh học	2	1	1				
17.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	8	3	5				
18.	7340205	Công nghệ tài chính	4	1	3				
19.	7760101	Công tác xã hội	18	10	8				
20.	7540101	Công nghệ thực phẩm	7	3	4				
21.	7620105	Chăn nuôi	1	1	0				
22.	7310601	Quốc tế học	5	2	3				
23.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	2	0				

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh					
				100	200	303	301	405	406
24.	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	6	3	3				
25.	7640101	Thú y	10	2	8				
26.	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý đất đai; Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	7	3	4				
27.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7	3	4				
28.	7580101	Kiến trúc	6	1	5				
29.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	1	0	1				
		Tổng:	448	256	192				



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔ HỢP VÀ QUY ƯỚC CÁC MÔN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: **1355** /QĐ-ĐHV, ngày **18** tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

Các tổ hợp xét tuyển:

- **Tổ hợp nhóm A:** A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học.
- **Tổ hợp nhóm B:** B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh.
- **Tổ hợp nhóm C:** C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.
- **Tổ hợp nhóm D:** D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh; D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh.
- **Ký hiệu các môn trong xét tuyển:** Toán - TO; Ngữ văn - VA; Vật lý - LI; Hoá học - HO; Sinh học - SI; tiếng Anh - NN; Lịch sử - SU; Địa lý - DI; Giáo dục công dân - GDGD; Năng khiếu mầm non - NI; Năng khiếu GDTC -N2; Vẽ - N3.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRỪNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NĂM 2024
PHÒNG THỰC TRƯNG TUYỂN: 100, 200

Kèm theo Quyết định số: 2355/QĐ-DHV ngày 18/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh

Sst	Họ và	tên	Giới	Ngày sinh	Căn cước CD	Khu vực	Đội tuyển	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Điểm trung	Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Mã PT	
1	Đường Thị	Ánh	Nữ	25/11/2006	040306023239	2NT		5.8											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
2	Dương Thị	Thương	Nữ	24/08/2006	040306000860	1		4.8											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
3	PHẠM THỊ VĂN	ẢNH	Nữ	20/01/2006	040306024923	2		4.4											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
4	Bùi Thị	Nhung	Nữ	28/04/2002	042305002021	2NT		3											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
5	Hoàng Thị Phương	Linh	Nam	04/11/2006	040306011973	2		7.6											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
6	LÊ THUY	DƯƠNG	Nữ	01/03/2006	038306001336	1		8.2											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
7	Phan Văn Anh	Khoa	Nam	16/08/2005	040205029365	2		6.6											Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	100
8	PHẠM XUÂN	HUY	Nam	21/08/2006	040206018344	2NT		7.4	6.5	7.4	6.7	7.4	7.5	8.2	7.5	7.9	22.80	A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100	
9	Hồ Huyền	Trâm	Nữ	29/01/2006	040306026039	2		7.4											A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
10	Bình Thị Quỳnh	Trang	Nữ	15/09/2006	040306002570	2NT		6.8	3.5	7	7	7.25	5.4						A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
11	Phạm Thị	Thu	Nữ	26/10/2006	040306012130	2NT		6.8											A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
12	Lê Thị Thảo	Ngân	Nữ	14/03/2006	040306008656	2NT		6											A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
13	Phạm Thị Nguyệt	Minh	Nữ	27/11/2006	040306006570	1		6.6											A00, A01, D01, B00	7310109	Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số)	100
14	Lương Vũ	Duy	Nam	17/09/2006	026206005015	1	1	6.6											C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
15	Hồ Thị Khánh	Huyền	Nữ	05/11/2006	042306003616	2NT		5.4											C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
16	Phan Thị	Lan	Nữ	24/08/2006	042306008278	2NT		5.4											C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
17	Phan Khánh	Huyen	Nữ	21/11/2006	042306000170	2NT		8											C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
18	Cao Thị	Suong	Nữ	30/09/2006	040306005836	1		6.8											C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
19	Nguyễn Thị Mai	Anh	Nữ	05/06/2006	040306002295	1		4.4											C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
20	Vì Thị Tâm	Nhu	Nữ	12/01/2006	040306017189	1	1	6.8	3.75	5.75	5.25	7.75	4						C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
21	Lê Bảo	Việt	Nam	18/03/2006	040206029253	2NT		8.2	8.5	8.75	7.25	7.25	2.8						C00, D01, C19, A01	7310201	Chính trị học	100
22	Thang Thị Tùng	Lâm	Nữ	09/05/2006	040306020506	2NT		7.2											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
23	Bằng Hương	Giăng	Nữ	30/08/2006	036306005343	2NT		6											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
24	Lo Văn	Hùng	Nam	12/12/2004	040204007663	1	1												C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
25	Lô Trường	Vì	Nam	17/08/2006	040206011253	1	1	3.8											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
26	TRUONG THI MAI	HUONG	Nữ	17/12/2006	040306011532	2NT		6.2											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
27	Vì Khánh	Trường	Nam	11/07/2006	040206015817	1	1	4.6											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
28	PHẠM XUÂN	TUÂN	Nam	26/05/2006	040206004395	2NT		3.8											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
29	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nữ	18/04/2006	042306003481	2NT		7.2											C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100

30	Phan Thị Hải	Yến	Nam	06/10/2006	042306005744	2NT		7				8.75	5.2	7	8.5	9.25	24.63	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
31	Nguyễn Thị Thu	Lãi	Nữ	22/10/2006	040306008188	2NT		5.8				9.25	5	8	6.75	9	24.40	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
32	Trịnh Đào Gia	Huy	Nam	24/12/2006	042206005481	2	1	4.4				8.25	3.4	7	6.25	6.75	23.75	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
33	Ngô Thị Hoài	Trang	Nữ	20/03/2006	040306013478	2NT		6.4	8	8.5	7.25	7.75	3.4				23.37	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
34	Nguyễn Thị	Địu	Nữ	17/12/2006	042306001029	1		5				8	4.6	6.25	8.25	8.25	23.25	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
35	LÊ THẮNG	LỢI	Nam	04/02/2006	042206005047	1		5.3				8	3.2	6.75	7.25	8	22.75	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
36	BUI THỊ TỎ	UYỀN	Nữ	26/06/2004	040304004202	1		7.4				8.25	4.6				21.00	C00, D01, A00, A01	7310205	Quản lý nhà nước	100
37	Trần Thị Hồng	Đào	Nữ	23/10/2006	042306000413	2		7.2				8.5	8	7	6.5	7.25	23.96	D01, D14, D15, D66	7310601	Quốc tế học	100
38	Nguyễn Võ Minh	Anh	Nữ	12/10/2006	040306008588	2		6.4				8.5	6	8.75	8.5	9	23.72	D01, D14, D15, D66	7310601	Quốc tế học	100
39	Nguyễn Trọng	Hoàng	Nam	01/01/2006	042206009706	2NT		5.8				8.25	5	9.75	10	9.5	28.13	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
40	Phạm Thị Hồng	Nhung	Nữ	28/12/2006	040306008880	2		7.4				8.5	6	9.75	9.5	9.25	27.83	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
41	Đặng Thuý	Chi	Nữ	17/11/2006	040306022775	2NT		4.8				8.75	6.4	9	9.5	8.5	27.43	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
42	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	27/06/2006	040306012141	2NT		7.6				9.25	6.2	9	9	9	27.43	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
43	Trần Thị Anh	Thư	Nữ	14/03/2006	040306010725	2NT		7.6				9.5	5.8	7.5	9.25	9.25	26.50	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
44	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	08/12/2006	040306008327	2		5.6				9.5	3.6	7.5	9.25	9.25	26.38	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
45	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	05/01/2006	040306006906	2		7.2				9	6	8.75	7.75	9	25.65	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
46	NGUYỄN THỊ HUYỀN	LINH	Nữ	21/10/2006	040306004718	2NT		7				9.25	4.8	8	7.75	9	25.33	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
47	Trần Phan Phương	Nhi	Nữ	20/06/2006	040306020895	2NT		5.2				8	4.4	8.25	8.75	9.25	25.33	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
48	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	Nữ	13/07/2006	040306022787	1		4.6				8	6	8	8.75	8.5	25.28	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
49	Tôn Thất	Mạnh	Nam	20/08/2006	040206010230	2		3.8				8.5	8	8	7.75	9.25	24.44	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
50	Bùi Hoàng	Bảo	Nam	14/06/2006	011206003324	1		3.2				8.5	3.4	8	7.25	7.75	24.38	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
51	Phạm Anh	Dũng	Nam	04/05/2006	040206025144	2NT		6.6				8		7.75	8	8	24.17	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
52	Trần Thị Diệu	Ly	Nữ	03/06/2006	042306002250	2		7.4				7.75	4	7.75	8.25	9	23.96	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
53	Võ Thị Thạch	Thảo	Nữ	23/01/2006	040306021007	2NT		6.8				7.75	4.2	6.5	8	8.25	22.75	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
54	Trần Thị	Thuý	Nữ	10/01/2006	040306025976	2NT		5.6				8.25	4	5.25	7	9.25	21.00	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
55	Đào Thanh	Tú	Nữ	30/11/2006	040306008142	2		7.2				8.25	2.8	5	6	7.25	19.50	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
56	Đào Thanh	Tú	Nữ	30/11/2006	040306008742	2		7.2				8.25	2.8	5	6	7.25	19.50	C00, D01, A00, A01	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch)	100
57	Nguyễn Mỹ	Hạnh	Nữ	09/02/2006	040306024687	2NT		8	8.25	9.25	6	8.25	4.8				25.80	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
58	Trần Nguyễn	Nhật	Nam	10/03/2006	040206020797	2		8.8	5	8	7.5	8.75	8				25.70	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
59	Trần Thị Hà	Lê	Nữ	03/03/2006	040306013618	2NT		8				8.75	8.2	7.25	8.75	8.75	25.29	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
60	Phan Thị Thanh	Huyền	Nữ	29/12/2006	040306003227	2		8.6	8.75	7.25	4.5	7	4.6				24.78	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100
61	ĐÀU THỊ	MÈN	Nữ	09/11/2006	042306009864	2NT		7.4				8.75	7.8	6.5	7	8.5	24.35	A00, A01, D01, D07	7340101	Quản trị kinh doanh	100